Đơn vị: BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam
Mã chương: 599
Mã ĐVQHNS: 1027965
Mã cấp NS: 2

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 694 /QĐ-BQL ngày 09/10/2026 của Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Thực hiện quý III	Thực hiện 9 tháng đầu	Dự toán còn lại	Tỷ lệ (%) so với dự toán
I	**Kinh phí không giao quyền tự chủ**	**9.646.558.000**	**1.118.284.470**	**3.090.447.199**	**6.556.110.801**	**67,96**
	Chi tiền công, các khoản phụ cấp		378.552.600	1.124.296.200		
	Làm thêm giờ, trực lễ, tết		68.579.346	180.562.800		
	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		81.388.809	240.833.583		
	Các khoản thanh toán cho cá nhân (tiền ăn)		152.000.000	463.000.000		
	Các khoản chi khoán phương tiện theo chế độ (xăng)		102.600.000	314.489.134		
	Tiền nhiên liệu		11.569.300	40.499.300		
	Tiền điện		62.222.399	162.672.074		
	Tiền vệ sinh môi trường (phân bón, thuốc trừ sâu)		18.700.000	36.180.000		
	Các khoản dịch vụ công cộng (Wifi)		6.329.516	18.198.881		
	Tuyên truyền, quản cáo		0	4.005.000		
	Chi tiền tết nguyên đáng năm 2026		0	28.000.000		
	Chi khác		0	64.516.127		
	Văn phòng phẩm		300.000	300.000		
	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng		0	11.317.200		
	Mua vật tư văn phòng khác		12.720.000	43.208.000		
	In mua tài liệu		0	646.000		
	Các thiết bị công nghệ thông tin		30.030.000	30.030.000		
	Phụ cấp công tác phí		0	900.000		
	Tài sản kết cấu hạ tầng cơ sở khác		21.648.000	21.648.000		
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		163.470.300	272.670.300		
	Chi các khoản khác		3.428.000	16.786.000		
	Chi công tác Đảng và tổ chức đại hội Đảng		4.746.200	15.688.600		

II	**Cải cách kinh phí đảng không tự chủ**	**8.000.000**	**2.808.000**	**7.398.000**	**602.000**	**35,10**
III	**Kinh phí giao quyền tự chủ (chuyển nguồn CCTL: 151.579.365 đ)**	**3.257.579.365**	**610.597.065**	**1.916.167.261**	**1.341.412.104**	**18,74**
	Chi lương		327.829.800	1.019.592.103		
	Chi tiền công		81.865.308	232.350.501		
	Chi các khoản phụ cấp		64.635.679	160.034.843		
	Chi tiền tết nguyên đáng năm 2026		-20.000.000	4.000.000		
	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		97.307.042	285.543.584		
	Chi khác		0	26.400.000		
	Các khoản dịch vụ công công (Điện, nước, xăng , dầu,…)		32.106.748	80.199.540		
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ (xăng)		0	3.169.344		
	Các khoản chi khoán điện thoại theo chế độ		2.850.000	8.550.000		
	Chi văn phòng phẩm, vật tư văn phòng		4.664.000	20.525.000		
	Chi các khoản thông tin, tuyên truyền (Cước phí, internet, mytivi)		1.263.033	3.209.741		
	Chi thanh toán công tác phí		6.300.000	25.200.000		
	Thuê thiết bị các loại		2.900.000	2.900.000		
	Chi sửa chữa thiết bị công nghệ thông tin, ôtô…		6.120.000	35.899.324		
	Chi các khoản phí và lệ phí		1.845.455	1.845.455		
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		0	4.337.826		
	Chi thuê mướn khác và các khoản khác		910.000	2.410.000		
IV	**Chi cải cách tiền lương tự chủ (1.800.000 lên 2.340.000)**	**1.089.000.000**	**305.118.732**	**829.021.002**	**259.978.998**	**28,02**
	Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương		**252.160.760**	**685.136.059**		
	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		**52.957.972**	**143.884.943**		
V	**Chi đào tạo, bồi dưỡng không tự chủ**	**50.000.000**	**5.000.000**	**12.600.000**	**37.400.000**	**10,00**
VI	**Chi bảo vệ và hỗ trợ phòng chống cháy rừng**	**164.000.000**	**0**	**0**	**164.000.000**	**0,00**
VII	**Chi khen thưởng theo Nghị định 73**	**218.000.000**	**0**	**0**	**218.000.000**	**0,00**
VIII	**Bổ sung tiền Tết Nguyên đán 2026**	**20.000.000**	**20.000.000**	**20.000.000**	**0**	**100,00**
	Tổng cộng	**14.453.137.365**	**2.061.808.267**	**5.875.633.462**	**8.577.503.903**	**14,27**